

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **132/ 2021/DS-ST**

Ngày 17/9/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Công Định

2. Bà Lý Thúy Hà

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Triệu Thị Thúy Tình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2021, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 46/TLST-DS, ngày 29/3/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/QĐXXST-DS ngày 12/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐST-DS ngày 30/8/2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hoài T**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà 08, tổ dân phố 11, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

* *Bị đơn:* Anh **Đỗ Hữu Q**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 13 (thôn 1 cũ), phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Hoài T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với ông Đỗ Hữu Q, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ 13 (thôn 1 cũ), phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang nên ngày 08/01/2019 bà T có cho ông Q vay 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), ông Q viết giấy vay tiền với nội dung vay của bà T 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), hạn đến ngày 08/02/2019 trả, thế chấp cho bà T ngôi nhà và 120m² đất liền kề là tài sản do bố mẹ ông Q cho ông Q, địa chỉ nhà đất: Tại thôn 1 xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đồng thời ông Q giao cho bà T 01

Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, tài sản (hợp đồng ghi ngày 15/3/2001 giữa ông Đỗ Hữu P, bà Trần Thị T và ông Đỗ Hữu Q, có xác nhận của UBND xã Đ). Tuy nhiên quá thời hạn thanh toán nợ ông Q không trả tiền cho bà T. Do vậy bà T làm đơn khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu ông Đỗ Hữu Q phải thanh trả cho bà T số tiền gốc là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) và lãi theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai bà T khai: Tổng số tiền ông Q vay bà T là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), đã trả lãi theo thỏa thuận miệng được 9.000.000đ (*chín triệu đồng*). Bà T yêu cầu ông Q phải trả số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) và lãi suất chậm trả với mức là 0,8%/tháng tính từ ngày 09/02/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, bà Nguyễn Thị Hoài T thay đổi yêu cầu khởi kiện về khoản nợ gốc yêu cầu ông Q phải trả so với đơn khởi kiện là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*), rút xuống còn 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) vì lý do tháng 3/2020 ông Q có mua hộ bà T lợn, gà hết 9.000.000đ (*chín triệu đồng*), số tiền 9.000.000đ (*chín triệu đồng*) này tại bản tự khai bà T khai là tiền ông Q trả lãi là do lâu ngày ông Q không trả nợ cho bà T nên khi mua lợn, gà hộ bà T ông Q nói là trả lãi cho bà T chứ thực tế bà T không thỏa thuận lãi với ông Q. Nay bà T trừ vào khoản tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) ông Q vay bà T, bà T xác định ông Q chỉ phải trả cho bà T số tiền gốc còn lại là 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*). Yêu cầu ông Q phải thanh toán cho bà T tiền lãi suất do chậm trả là 0,8%/tháng đối với khoản nợ gốc 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) từ ngày 09/02/2019 đến ngày 09/02/2020 và lãi suất lãi suất do chậm trả là 0,8%/tháng đối với số tiền 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) tính từ 01/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Kết luận giám định số 711/GĐ-KTHS ngày 10/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận: Chữ viết, chữ ký ghi tên Đỗ Hữu Q ghi trên “GIẤY VAY TIỀN”, ghi ngày 08/01/2019 giám định với chữ viết, chữ ký ghi tên Đỗ Hữu Q trên 03 tờ “TỜ KHAI CHỨNG MINH NHÂN DÂN” số 070651747, ghi ngày 09/5/2003 (*trừ chữ viết tại mục “3. Số:”, “18. Dấu vết riêng và dị hình”*); số 070651747, ghi ngày 11/8/2006 (*trừ chữ viết tại mục “18. Dấu vết riêng dị hình”, “20...., ngày....tháng...năm 200...”*); số 65147, ghi ngày 13/7/2018 (*trừ chữ viết tại mục “1. TỈNH/THÀNH PHỐ”, “16. Họ và tên vợ/chồng:”, “18. Dấu vết riêng và dị hình”*) là do cùng một người viết ra và ký.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của vụ án, Kết luận giám định số 711/GĐ-KTHS ngày 10/8/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang nhưng bị đơn là ông Đỗ Hữu Q không đến tham gia tố tụng theo thời gian triệu tập của Tòa án. Tiến hành xác minh tại tổ 13, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, kết quả xác minh cho thấy ông Đỗ Hữu Q, sinh năm 1974 có hộ khẩu thường trú tại tổ 13, phường Đ, thành phố T nhưng đi làm ăn xa, không thường xuyên không có mặt tại địa phương.

Tại phiên tòa: Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị HĐXX giải quyết buộc ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà T số tiền nợ gốc còn lại là 291.000.000 (hai trăm chín mươi một triệu đồng).

Do ông Q chậm trả tiền theo thời gian đã ghi trong giấy vay tiền nên bà T, yêu cầu ông Q phải trả lãi như sau:

- Từ 09/02/2019 đến 09/2/2020 với lãi suất là 0,8%/tháng, cụ thể: $300.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 12 \text{ tháng} = 28.800.000đ$ (hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng);

- Tính lãi với số tiền 291.000.000đ (hai trăm chín mươi một triệu đồng) với mức lãi suất là 0,8%/tháng từ ngày 01/4/2020 đến 17/9/2021 là 17 tháng 16 ngày = $291.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 17 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 40.817.600đ$ (bốn mươi triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng);

Tổng cộng: Số tiền gốc và lãi bà T yêu cầu ông Q phải trả bà T là 360.617.600đ (ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng).

- Về tài liệu chứng cứ, bà T có ý kiến: Trường hợp HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX trả lại cho ông Q: 01 Đơn xin mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ghi ngày 15/3/2001 gửi UBND xã Đ, của người chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu P và bà Trần Thị Thanh (không có chữ ký của ông Phi và bà Thanh); 01 Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, tài sản ghi ngày 15/3/2001, giữa bên chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu P, bà Trần Thị Thanh và bên nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu Q, có xác nhận của UBND xã Đ (bản chính, do bà T giao nộp cho Tòa án).

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Vụ án về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được thụ lý đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; HĐXX và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành của đương sự: Theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng, bị thực hiện chưa đúng.

Đại diện VKS không có yêu cầu, kiến nghị khắc phục vấn đề gì về tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T:

+ Tiền nợ gốc 291.000.000đ (hai trăm chín mươi một triệu đồng);

+ Tiền lãi đối với 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) từ 09/02/2019 đến 09/02/2020 là 28.800.000đ (*hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*);

+ Tiền lãi đối với 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) từ 01/4/2020 đến 17/9/2021 là, với mức lãi suất là 0,8%/tháng là 40.817.600đ (*bốn mươi triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*);

Tổng cộng cả tiền nợ gốc và lãi ông Đỗ Hữu Q phải trả bà Nguyễn Thị Hoài T là: 360.617.600đ (*ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*). Ngoài ra, kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Q chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Ông Đỗ Hữu Q phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án.

- Về chi phí tố tụng khác: Ông Đỗ Hữu Q phải chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định, chữ ký và chữ viết.

- Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Vụ án về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, bị đơn cư trú tại thành phố T. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã được tiếp cận các tài liệu chứng cứ của vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị HĐXX giải quyết buộc ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà T số tiền nợ gốc còn lại là 291.000.000 (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*). Do ông Q chậm trả tiền nên bà T, yêu cầu ông Q phải trả lãi như sau: Từ 09/02/2019 đến 09/2/2020 với lãi suất là 0,8%/tháng, cụ thể: 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) x 0,8%/tháng x 12 tháng = 28.800.000đ (*hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền lãi; Tính lãi với số tiền 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) với mức lãi suất là 0,8%/tháng từ ngày 01/4/2020 đến 17/9/2021 là 17 tháng 16 ngày = 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) x 0,8%/tháng x 17 tháng 16 ngày = 40.817.600đ (*bốn mươi triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*); Tổng cộng: Số tiền gốc và lãi ông Q phải trả bà T là 360.617.600đ (*ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy*

ngàn sáu trăm đồng); Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi bà T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Q chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc vay tiền giữa bà T và ông Q được lập thành văn bản là Giấy vay tiền ngày 08/01/2019 mà bà T giao nộp cho Tòa án, nội dung xác định: Ngày 08/01/2019 ông Q vay của bà T 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), thời hạn trả ngày 08/02/2019. Căn cứ vào Kết quả trưng cầu giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công An tỉnh Tuyên Quang, xác định chữ viết và chữ ký ghi tên Đỗ Hữu Q trong Giấy vay tiền ngày 08/01/2019 là chữ viết và chữ ký của ông Đỗ Hữu Q, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ dân phố 13, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ vào trình bày nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, kết quả xác minh thu thập chứng cứ, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ –HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá quá 20%/năm và lãi suất chậm trả được xác định là 10%/năm. Như vậy, yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức lãi suất là 0,8%/tháng của bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên HĐXX, xét thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hoài T về việc đề nghị HĐXX buộc ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà T số tiền nợ gốc còn lại là 291.000.000 (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) và tiền lãi Từ 09/02/2019 đến 09/2/2020 với lãi suất là 0,8%/tháng, cụ thể: 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) x 0,8%/tháng x 12 tháng = 28.800.000đ (*hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền lãi; Tính lãi với số tiền 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*) với mức lãi suất là 0,8%/tháng từ ngày 01/4/2020 đến 17/9/2021 là 17 tháng 16 ngày = 291.000.000đ x 0,8%/tháng x 17 tháng 16 ngày = 40.817.600đ (*bốn mươi triệu tám trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*); Tổng cộng: Số tiền gốc và lãi ông Q phải trả bà T là 360.617.600đ (*ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*) và sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi bà T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đỗ Hữu Q chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

- Hội đồng xét xử thông nhất tuyên trả cho anh Đỗ Hữu Q: 01 Đơn xin mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ghi ngày 15/3/2001 gửi UBND xã Đ, của người chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu P và bà Trần Thị Thanh (không có chữ ký của ông Phi, bà Thanh); 01 Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, tài sản ghi ngày 15/3/2001, giữa bên chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu P, bà Trần Thị Thanh và bên nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu Q, có xác nhận của UBND xã Đ (bản chính, do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án).

[4] Về án phí: Ông Đỗ Hữu Q không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, ông Đỗ Hữu Q phải chịu 18.030.880đ (*mười tám triệu không trăm ba mươi nghìn tám trăm tám mươi đồng*) Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án. Bà Nguyễn Nguyễn Thị Hoài T không phải chịu án phí của vụ án.

Trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*)

[5] Về chi phí tố tụng khác: Tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 3.330.000đ (*ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị Hoài T nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*), bà Nguyễn Thị Hoài T đã được Tòa án nhân dân thành phố T trả lại số tiền 2.670.000đ (*hai triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*). HĐXX xét thấy, bà Nguyễn Thị Hoài T không phải chịu chi phí tố tụng; Bị đơn là ông Đỗ Hữu Q phải chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký là 3.330.000đ (*ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*) theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà T số tiền bà Nguyễn Thị Hoài T đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 3.330.000đ (*ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 161, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 280; 463, 466; 468; 357 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T tổng số tiền là 360.617.600đ (*ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 291.000.000đ (*hai trăm chín mươi một triệu đồng*), tiền lãi là 69.617.600đ (*sáu mươi chín triệu sáu trăm mười bảy nghìn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Trả cho anh Đỗ Hữu Q: 01 Đơn xin mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở ghi ngày 15/3/2001 gửi UBND xã Đ, của người chuyển nhượng là ông

Đỗ Hữu P và bà Trần Thị Thanh (không có chữ ký của ông Phi và bà Thanh); 01 Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, tài sản ghi ngày 15/3/2001, giữa bên chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu P, bà Trần Thị Thanh và bên nhận chuyển nhượng là ông Đỗ Hữu Q, có xác nhận của UBND xã Đ (bản chính, do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án).

2. Về án phí: Ông Đỗ Hữu Q phải chịu 18.030.880đ (*mười tám triệu không trăm ba mươi nghìn tám trăm tám mươi đồng*) tiền Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án;

Trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (*bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000892 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông Đỗ Hữu Q phải trả cho bà T số tiền bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 3.330.000đ (*ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

4. Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Hoài T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 17/9/2021, bị đơn – ông Đỗ Hữu Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự" ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vương Thị Lan

HỘI THẨM NHÂN CÁC DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thúy Hà - Đình Công Định

Vương Thị Lan

HỘI THẨM NHÂN CÁC DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thúy Hà - Lý Thị Nhân

Vương Thị Lan

HỘI THẨM NHÂN CÁC DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Hữu Bình - Lý Thị Nhân

Vương Thị Lan

